CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Đầu tư Năm Bảy Bảy

Ngày 31/12/2025	19,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-6.3%	**-8.0%**	**-**

DT thuần
Q4/25
5.91
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.83| -12.2%
YoY: ▼6.79| -53.4%

LN thuần
Q4/25
33.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.00| 26.6%
YoY: ▲ 3.70| 12.5%

LN sau thuế
Q4/25
9.81
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.11| 1302%
YoY: ▲ 9.41| 2353%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
710%
YoY: +/-▲ 298%

ROE
2025
0.6%
YoY: +/-▲ 0.6%

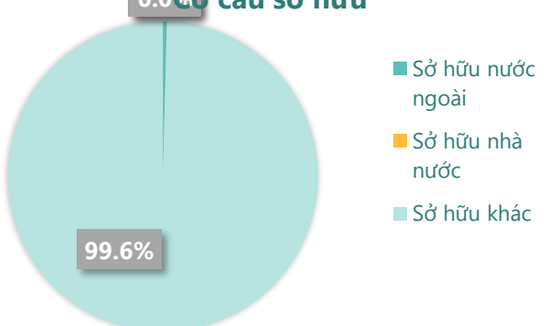
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	19,000 - 26,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,953
Số lượng CPLH (CP)	100,159,795
KLGD BQ 20 phiên (CP)	752,545
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.60
EPS	111
P/E	176.1

DT thuần
2025
35.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼29.0| -44.8%

LN thuần
2025
110
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 45.6| 70.6%

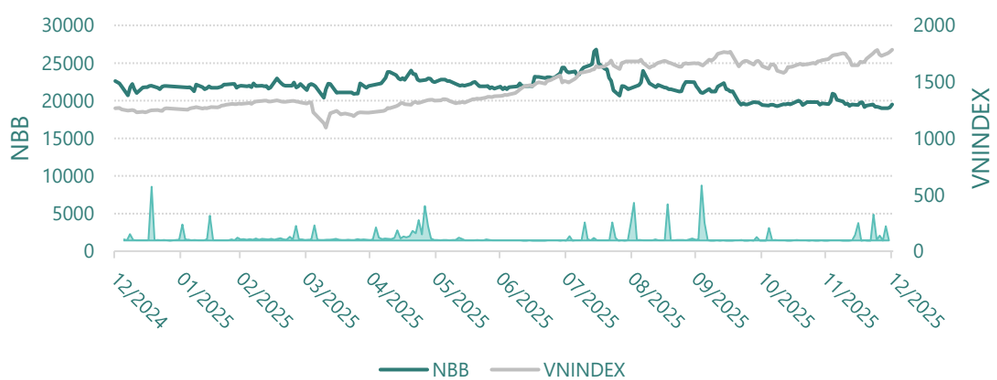
LN sau thuế
2025
10.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.2| 2319%

Cơ cấu sở hữu

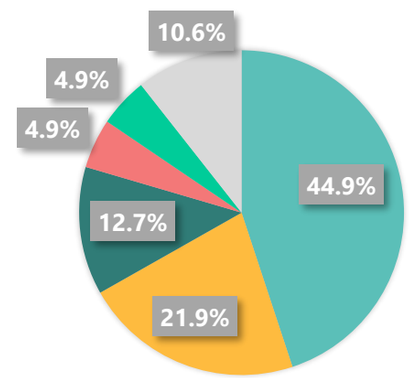


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

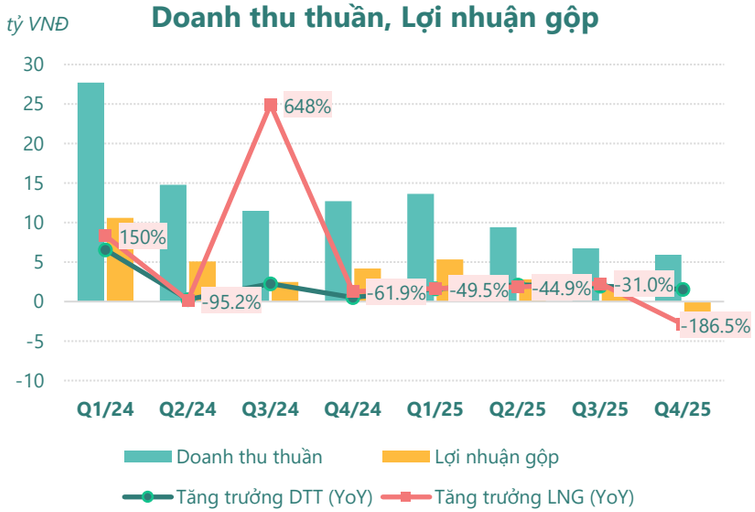


- Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư CII
- CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Đầu tư CII
- Nguyễn Thị Thu Hiền
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Đại Dũng
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

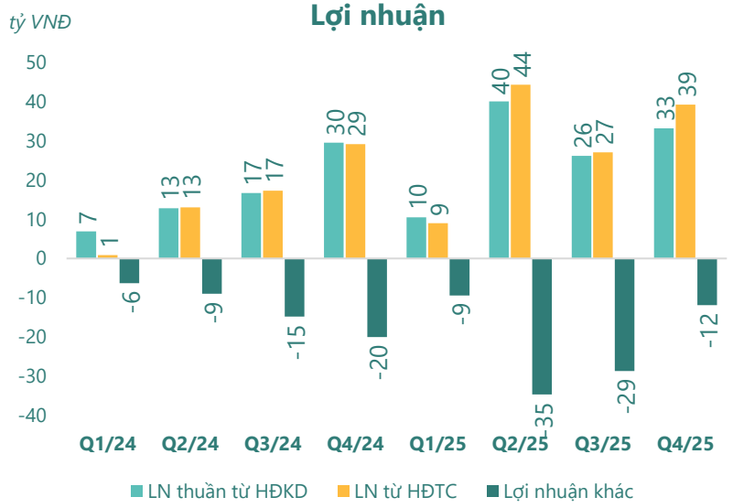
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



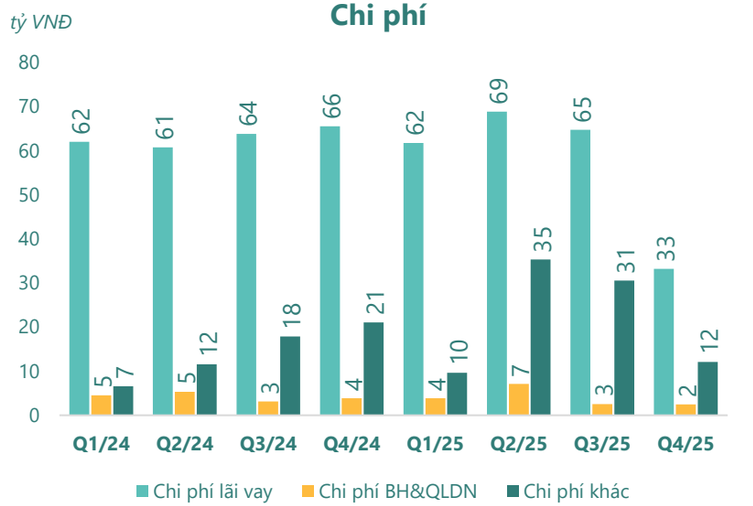
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



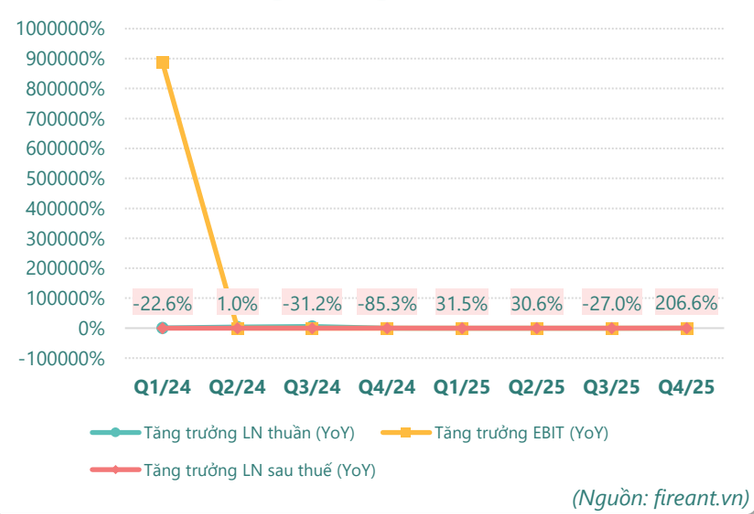
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



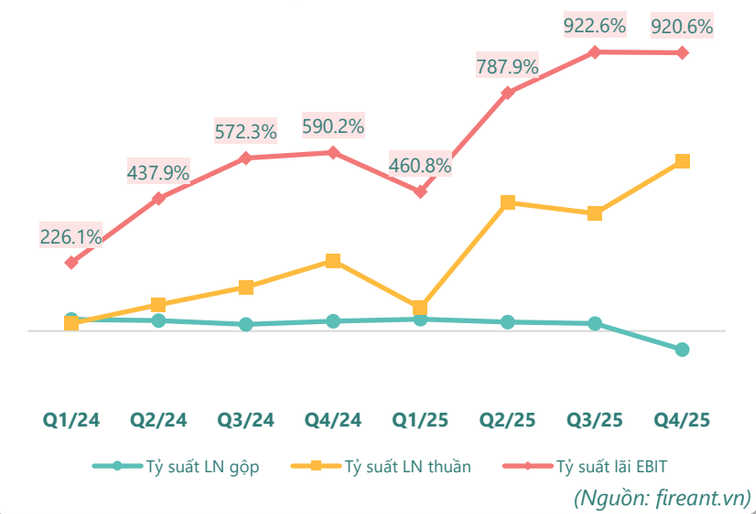
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



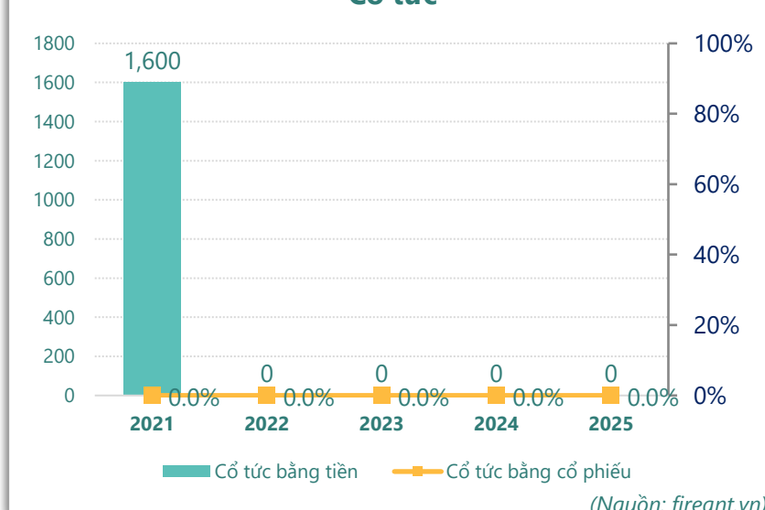
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

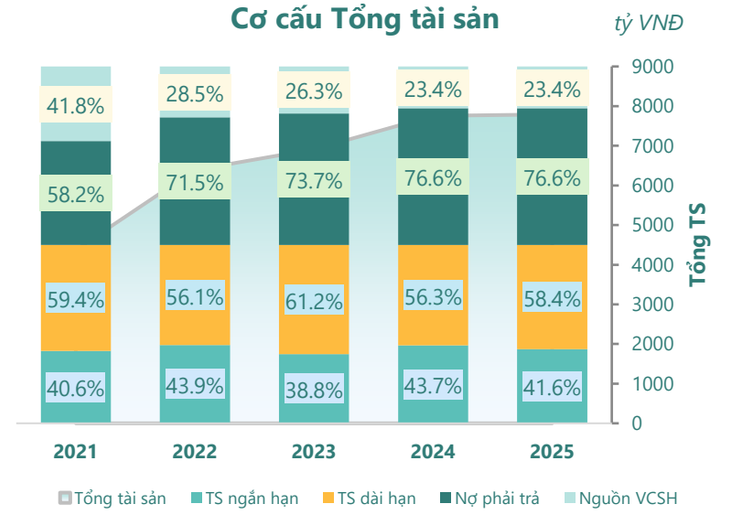
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

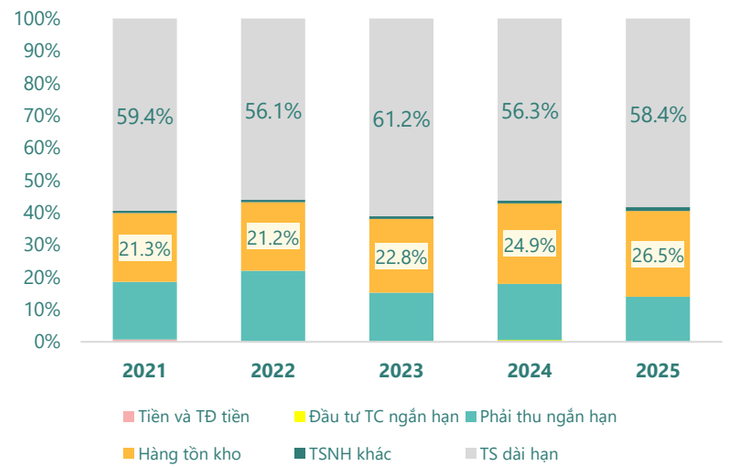
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



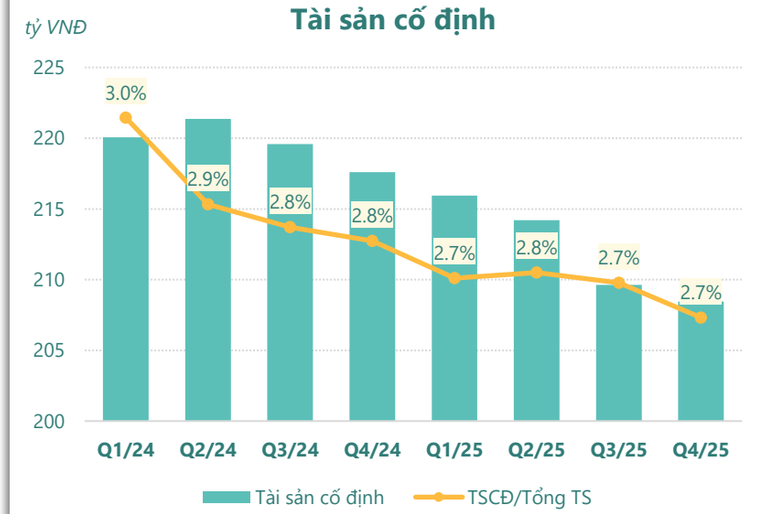
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



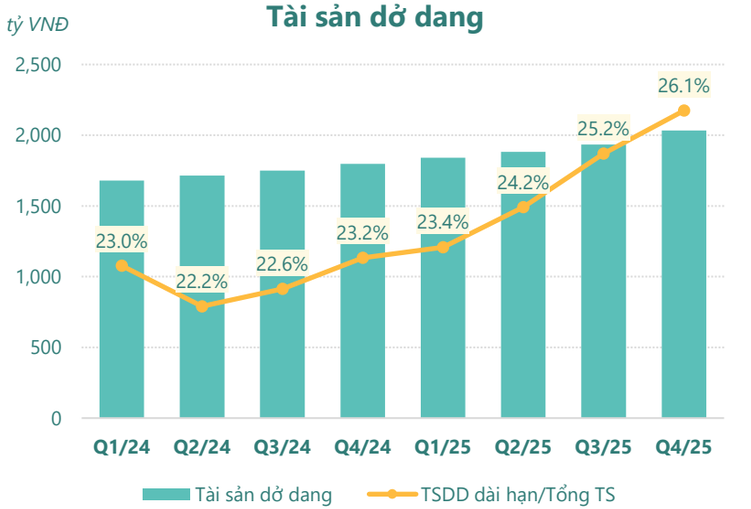
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



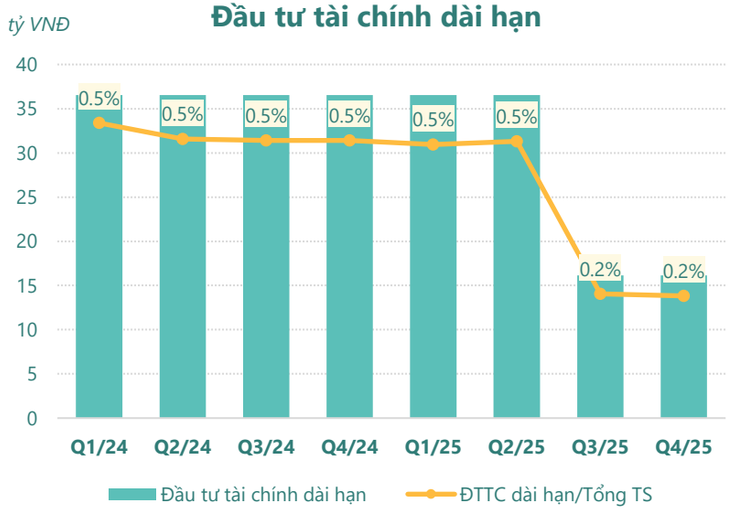
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



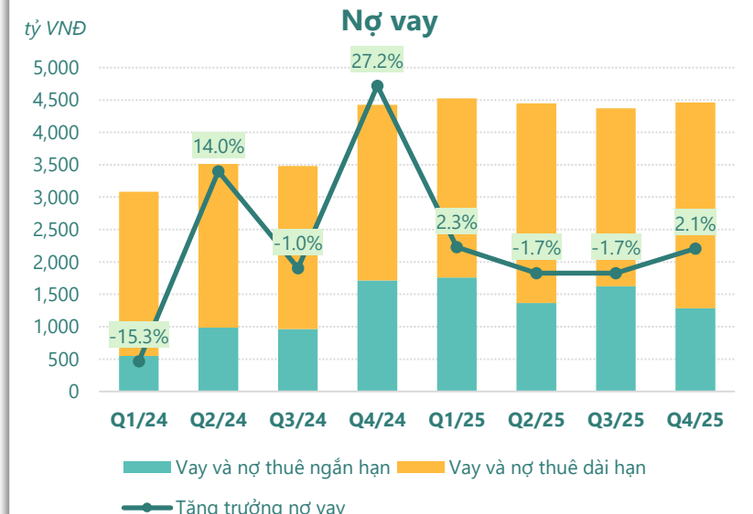
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

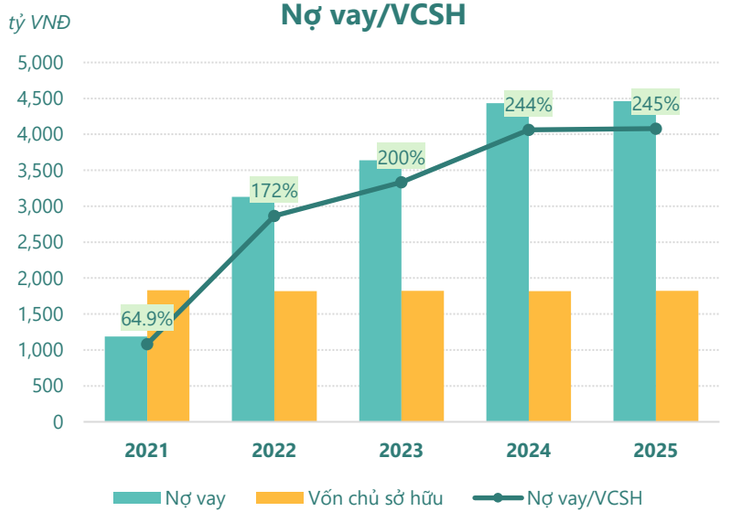
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

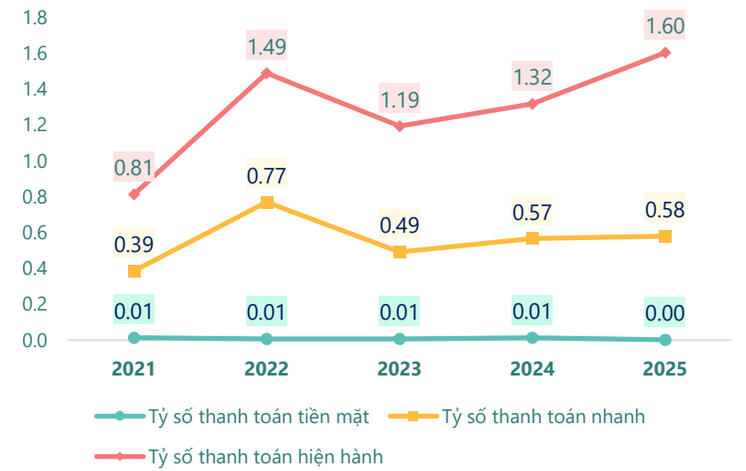
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



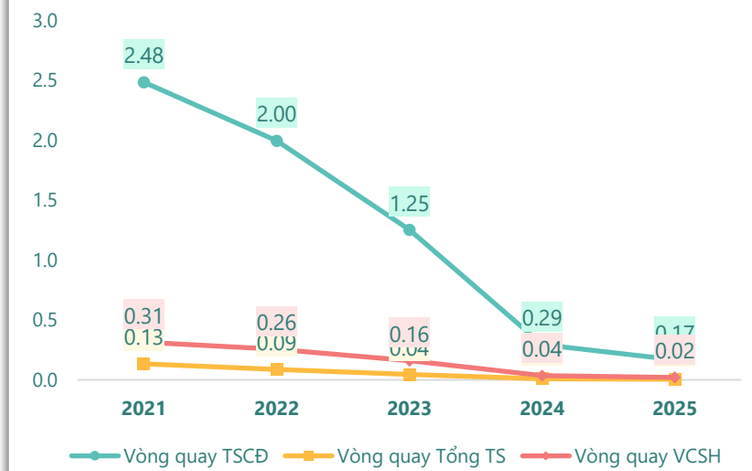
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



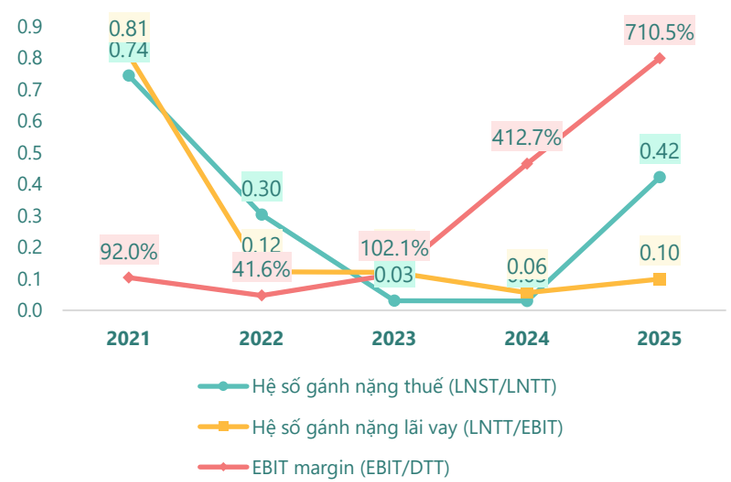
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



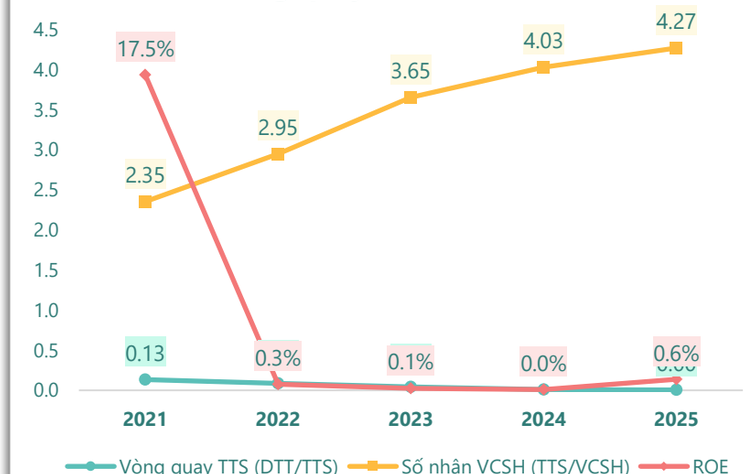
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



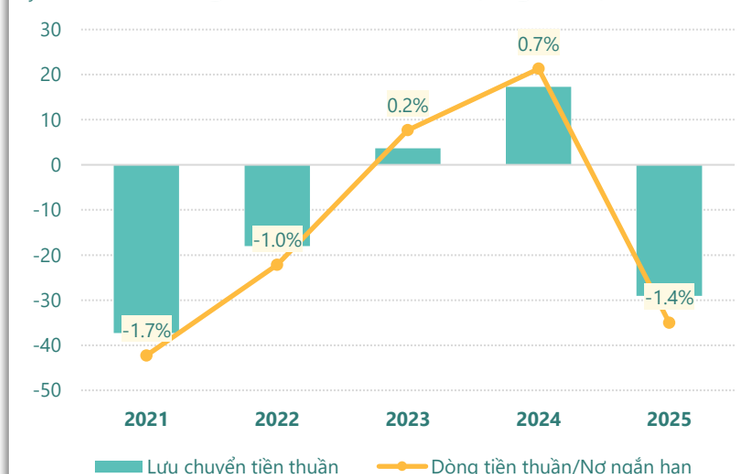
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**5.91**	**12.7**	**-53.4%**	**35.7**	**64.7**	**-44.8%**
Giá vốn hàng bán	9.53	8.53	11.8%	29.5	42.2	-30.2%
Lợi nhuận gộp	-3.62	4.18	-187%	6.24	22.5	-72.2%
Doanh thu HĐTC	79.6	94.9	-16.1%	359	316	13.7%
Chi phí TC	40.4	65.7	-38.6%	239	255	-6.2%
Chi phí lãi vay	33.2	65.5	-49.4%	229	252	-9.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.00	0.19	-98.5%	0.62	1.34	-53.7%
Chi phí QLDN	**2.48**	**3.64**	**-31.8%**	**15.4**	**17.3**	**-11.1%**
LN thuần từ HĐKD	33.2	29.5	12.5%	110	64.4	70.6%
Lợi nhuận khác	**-11.9**	**-20.0**	**40.5%**	**-84.8**	**-49.5**	**-71.2%**
LN trước thuế	21.3	9.50	124%	25.1	14.9	68.7%
Lợi nhuận sau thuế	**9.81**	**0.40**	**2353%**	**10.6**	**0.44**	**2319%**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.42**	**0.37**	**2447%**	**11.1**	**0.76**	**1350%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-346	22.6	-148	-205	-230	-187
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	182	78.1	47.0	281	124	68.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	146	-74.3	95.0	-78.0	113	90.3
Tiền đầu kỳ	24.5	6.76	33.1	27.3	25.3	32.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-17.8**	**26.4**	**-5.85**	**-2.03**	**6.75**	**-27.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.76	33.1	27.3	25.3	32.0	4.07

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,791**	**7,754**	**0.5%**
Tài sản ngắn hạn	3,241	3,390	-4.4%
Tiền và tương đương tiền	4.07	33.1	-87.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	9.00	-100%
Phải thu ngắn hạn	1,083	1,345	-19.5%
Hàng tồn kho	2,068	1,932	7.0%
Tài sản ngắn hạn khác	86.3	70.7	22.0%
Tài sản dài hạn	**4,550**	**4,364**	**4.3%**
Phải thu dài hạn	2,011	2,008	0.2%
Tài sản cố định	208	218	-4.2%
Bất động sản đầu tư	22.7	24.0	-5.4%
Tài sản dở dang	2,032	1,796	13.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	16.2	36.6	-55.8%
Tài sản dài hạn khác	**259**	**248**	**4.5%**
Lợi thế thương mại	0	34.0	-100%
Nợ phải trả	5,968	5,936	0.5%
Nợ ngắn hạn	**2,022**	**2,572**	**-21.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,286	1,718	-25.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	37.7	96.0	-60.8%
Nợ dài hạn	3,947	3,363	17.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,176	2,714	17.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,823**	**1,818**	**0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**1,823**	**1,818**	**0.3%**
Vốn điều lệ	1,005	1,005	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)